

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN

=★=
Số: ...12.../CV-CPPA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý I năm 2020

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Sỹ Trung – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại di động: 0934 955 888

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I Năm 2020.

Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2020;

- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2020 lỗ tăng so với Quý I năm 2019.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHDQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN- ĐẮK LẮK



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Địa chỉ : Km26 – QL 26- Krông Pắc – Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2020	31-12-2019
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		61.130.673.687	69.860.196.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.823.506.880	2.894.177.358
1. Tiền	111	5.1	3.823.506.880	2.894.177.358
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.589.029.689	12.382.964.456
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	3.039.772.300	52.250.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.001.705.682	681.542.682
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	5.4	456.925.000	190.925.000
6. Các khoản phải thu khác	136	5.5	13.146.706.514	15.514.326.581
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.056.079.807)	(4.056.079.807)
IV. Hàng tồn kho	140		43.215.433.913	54.340.558.246
1. Hàng tồn kho	141	5.6	43.215.433.913	59.162.787.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(4.822.228.866)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		502.703.205	242.496.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		420.608.805	160.401.713
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.7	82.094.400	82.094.400
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		130.105.989.138	141.130.295.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		222.000.000	222.000.000
1. Phải thu cho vay dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8	222.000.000	222.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	5.9	115.321.907.632	118.812.420.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9a	114.258.047.632	117.727.140.882
- Nguyên giá	222		304.494.781.219	304.344.781.219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190.236.733.587)	(186.617.640.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9b	1.063.860.000	1.085.280.000
- Nguyên giá	228		1.285.200.000	1.285.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(221.340.000)	(199.920.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		712.080.149	670.916.149
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	712.080.149	670.916.149
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.850.001.357	21.424.958.226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	13.850.001.357	21.424.958.226
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		191.236.662.825	210.990.491.430



Mẫu B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ TC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

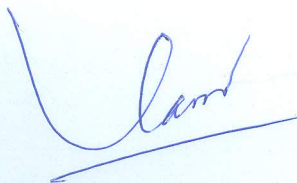
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2020	31-12-2019
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		164.583.577.102	179.021.827.824
I. Nợ ngắn hạn	310		163.244.491.577	177.682.742.299
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	21.763.791.970	29.287.545.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	616.712.000	1.010.199.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	20.220.463	15.790.838
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả trước ngắn hạn	315		1.291.195.459	1.023.045.036
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	3.005.370.353	2.921.876.094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	136.458.417.499	143.325.502.375
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		88.783.833	98.783.833
II. Nợ dài hạn	330		1.339.085.525	1.339.085.525
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9. Dự phòng phải trả dài hạn	338		1.339.085.525	1.339.085.525
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		26.653.085.723	31.968.663.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	26.653.085.723	31.968.663.606
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.279.900.000	136.279.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	416			
9. Quỹ đầu tư phát triển	417			
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(109.626.814.277)	(104.311.236.394)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(52.939.946.466)	(52.939.946.466)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(56.686.867.811)	(51.371.289.928)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		191.236.662.825	210.990.491.430

001
CỘNG
ĐỒNG
CÀ
PHƯỚC
AN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		9.384,90	1.761,88
- EUR		-	-



Phan Việt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng giám đốc

332
C TY
PHÂN
PHÊ
AN
-T.Đ

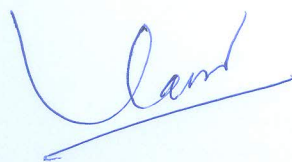
MẪU B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	58.747.056.269	53.808.134.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58.747.056.269	53.808.134.079
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	52.439.092.931	43.988.148.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		✓ 6.307.963.338	9.819.985.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	71.293.639	81.223.226
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.565.291.540	3.162.693.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.558.064.835	3.162.693.144
8. Chi phí bán hàng	24		1.282.205.258	1.671.590.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.863.439.782	9.348.508.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(5.331.679.603)	(4.281.582.479)
11. Thu nhập khác	31	5.22	16.101.720	1.250.422.924
12. Chi phí khác	32	5.23	-	423.874.346
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.101.720	826.548.578
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	5.24	(5.315.577.883)	(3.455.033.901)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.315.577.883)	(3.455.033.901)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2020

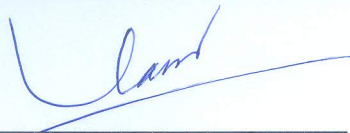
MẪU B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ TC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.233.248.380	164.679.939.698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.467.858.422)	(57.927.741.206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.150.331.662)	(4.493.152.229)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.289.914.412)	(6.342.013.168)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
5. Tiền chi nộp Thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.404.896.571	12.570.015.149
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17.079.600.752)	(60.186.401.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.650.439.703	48.300.647.092
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.164.000)	(4.505.186.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.101.720	157.688.376
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.279.995	433.259.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.217.715	(3.914.239.302)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.680.000.000	266.090.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.935.363.153)	(324.647.641.965)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.255.363.153)	(58.557.641.965)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.468.294.265	(14.171.234.175)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.894.177.358	17.061.347.905
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4.063.628
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.143.624.716	2.894.177.358


Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Trung
Tổng giám đốc

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2020

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VND”, hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

000
CỘNG
CƠ
CÀ
PHỞ
VGP

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
 - + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vườn cây cà phê thu sản phẩm cho năm sau.
 - + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Trong 12 tháng năm 2019, Công ty không phát sinh khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX, phòng QLSX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Vườn cây lâu năm	6 - 40
Tài sản khác	2 - 20

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí lãi vay các năm trước

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

4.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 31/03/2020: 23.280 VNĐ/USD

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	3.545.545.065	216.464.269
- Tiền VND	3.545.545.065	216.464.269
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	277.961.815	2.677.713.089
- Tiền VND	59.450.957	2.636.996.042
- Tiền USD qui đổi	218.510.858	40.717.047
Cộng	3.823.506.880	2.894.177.358



5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Hòa	2.650.000	2.650.000
Công ty COFFY HANDELS	818.974.800	
Công ty ECOM	816.007.500	
Công ty CP cà phê TM Quang Minh	1.099.626.000	
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	299.814.000	46.900.000
Các khách hàng khác	2.700.000	2.700.000
Cộng	3.039.772.300	52.250.000

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Hồ Thị Trà My	36.356.154	36.356.154
Nguyễn Viết Đương	30.000.000	-
Phạm Văn Thịnh	261.000.000	-
Nguyễn Ngọc Thịnh	80.000.000	
Huỳnh Minh Thùy	142.000.000	
Võ Như Toại	120.000.000	
Công ty CP chứng khoán Rồng Việt	45.000.000	
Lê Văn Khuân	277.700.000	277.700.000
Công ty CP kiểm định đo lường chất lượng VN		23.837.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam		15.000.000
Cửa hàng nông cơ- cơ khí Phi Linh		75.000.000
Công ty TNHH xây dựng TM Quý Sơn		70.000.000
Các khách hàng khác	9.649.528	183.649.528
Cộng	1.001.705.682	681.542.682

5.4. Phải thu cho vay ngắn hạn:

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đội An Hòa	75.000.000	
Đội An Bình	64.000.000	
Đội An Phú	31.000.000	
Đội An Thịnh	96.000.000	
Trương Quang Tuấn	40.925.000	40.925.000
Phan Viết Lâm	150.000.000	150.000.000
Cộng	456.925.000	190.925.000

5.5. Các khoản phải thu khác:

5000
CỘNG
CỔ
CÀ
PHU
VGP

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu nợ vật tư, phân bón hộ nhận khoán	269.167.960	278.323.640
Phải thu chuyên nhượng vườn cây	1.186.022.954	1.186.022.954
Phải thu nợ hao hụt sản phẩm khoán	4.412.215.558	7.634.976.110
Tạm ứng	2.175.771.165	2.468.063.915
Ghi nợ CP đầu tư trồng bơ Booth tại An Thuận	2.933.352.214	2.761.840.237
Các khoản phải thu khác	2.170.175.663	1.185.099.725
Cộng	<u>13.146.705.514</u>	<u>15.514.326.581</u>

5.6. Hàng tồn kho

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	355.917.527	481.814.320
Công cụ, dụng cụ tồn kho	156.169.007	257.480.052
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.239.528.365	18.829.441.246
Thành phẩm tồn kho	7.476.058.220	26.783.798.722
Hàng hóa tồn kho	10.987.760.794	12.810.252.772
Cộng	<u>43.215.433.913</u>	<u>59.162.787.112</u>

5.7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
-Tiền thuê đất nộp thừa		
-Thuế TNDN nộp thừa	82.094.400	82.094.400
-Thuế GTGT		
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
Cộng	<u>82.094.400</u>	<u>82.094.400</u>

5.8. Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ký nộp cọc tiền thuê kho	222.000.000	222.000.000
Cộng	<u>222.000.000</u>	<u>222.000.000</u>

5.9. Tài sản cố định:

183
IG 1
PH
PH
ỐC
K-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Địa chỉ: Km 26, quốc lộ 26, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: (0262) 3 521 149 Fax: (0262) 3 522 146

Báo cáo tài chính
năm 2019
kết thúc tại ngày 31/12/2020

a/ Tài sản cố định hữu hình:

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Cây lâu năm		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH														
Tại ngày 31/12/2019	85.130.340.653	40.030.692.184	1.900.000.000	175.253.612.019	1.530.813.636	499.322.727	304.344.781.219							
Tăng trong năm	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000							
- Mua trong năm		150.000.000												
- Đầu tư XDCB hoàn thành														
- Tăng khác														
Giảm trong năm														
- Chuyển sang bất động sản đầu tư														
- Thanh lý														
- Giảm khác														
Tại ngày 31/03/2020	85.130.340.653	40.180.692.184	1.900.000.000	175.253.612.019	1.530.813.636	499.322.727	304.494.781.219							

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 31/12/2019	50.827.612.939	28.810.256.226	1.391.739.563	103.980.176.582	1.309.417.148	298.437.879	186.617.640.337							
Tăng trong năm	1.491.946.964	761.115.300	43.492.641	1.248.111.878	49.460.329	24.966.138	3.619.093.250							
- Số khấu hao trong năm	1.491.946.964	761.115.300	43.492.641	1.248.111.878	49.460.329	24.966.138	3.619.093.250							
- Tăng khác														
Giảm trong năm														
- Chuyển sang bất động sản đầu tư														
- Thanh lý														
- Giảm khác														
Tại ngày 31/03/2020	52.319.559.903	29.571.371.526	1.435.232.204	105.228.288.460	1.358.877.477	323.404.017	190.236.733.587							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
Tại ngày 01/01/2020	34.302.727.714	11.220.435.958	508.260.437	71.273.435.437	221.396.488	200.884.848	117.727.140.882							
Tại ngày 31/03/2020	32.810.780.750	10.609.320.658	464.767.796	70.025.323.559	171.936.159	175.918.710	114.258.047.632							



b/ Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	31/03/2020	31/12/2019
Số đầu năm và cuối năm	1.285.200.000	1.285.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-199.920.000	-114.240.000
Hao mòn trong năm	-21.420.000	-85.680.000
Số cuối năm	-221.340.000	-199.920.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.085.280.000	1.170.960.000
Số cuối năm	1.063.860.000	1.085.280.000

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hồ NTAT	441.004.154	441.004.154
Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận	96.896.745	96.896.745
Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An	174.179.250	133.015.250
Cộng	712.080.149	670.916.149

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	201.277.363	227.213.969
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.130.536.862	1.168.644.847
Chi phí hoạt động kinh doanh	12.518.187.132	20.029.099.410
Cộng	13.850.001.357	21.424.958.226

5.12. Phải trả người bán

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH MTV cà phê- Ca Cao tháng 10	3.105.365.000	3.405.365.000
Phải trả các hộ gửi kho cà phê	18.602.398.970	25.385.534.279
Công ty TNHH An Bảo Đắk Lắk		76.263.000
Bách hóa tổng hợp- chợ BMT Đoàn Thị Phíp		196.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa		138.454.844
Công ty TNHH Du lịch Hồ Gia Ban Mê		-
Các trả khách hàng khác	56.028.000	85.928.000
Cộng	21.763.791.970	29.287.545.123

5.13. Người mua trả tiền trước



	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty CP đầu tư và PT An Thái	262.280.000	262.280.000
Công ty TNHH Huyền Thoại Núi	260.208.000	260.208.000
Công ty CP Quốc tế Sư Tử Vàng	37.908.000	92.988.000
Công ty TNHH MTV cà phê Tha Ty	-	-
Công ty TNHH TM DV sản xuất Minh Định		209.607.000
Công ty TNHH Truyền thông tiếp xúc sáng tạo	32.553.000	32.553.000
Công ty TNHH SOPEX Việt Nam		110.000.000
Khác	23.763.000	42.563.000
Cộng	616.712.000	1.010.199.000

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	20.220.463	15.790.838
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Cộng	20.220.463	15.790.838

5.15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2020	31/12/2019
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
BHXH, KPCĐ tỉnh Đắk Lắk	181.512.558	
Phải trả giá trị vườn cây cho người NK	2.598.672.808	2.598.672.808
Phải trả về cổ phần hóa		
Xưởng chế biến Phước An	22.701.971	22.701.971
Viện KH-KT Nông Lâm Tây Nguyên	61.270.184	39.100.000
Phải trả khác	141.212.832	261.401.315
Cộng	3.005.370.353	2.921.876.094

5.16. Vay và nợ thuê tài chính

STT	Tên Ngân hàng	Số dư nợ 31/03/2020	Số dư nợ 31/12/2019
I/	Vay ngắn hạn	136.458.417.499	142.786.537.632
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	81.958.417.499	81.996.858.612
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk	0	1.519.679.020
3	Ngân hàng NN & PTNT CN Lâm Đồng	0	0
4	Công ty Nutifood	54.500.000.000	54.500.000.000
5	Vay cá nhân	0	4.770.000.000
II/	Vay dài hạn	0	538.964.743
1	Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk	0	0
2	Ngân hàng Công Thương tỉnh Đắk Lắk		538.964.743
	Cộng	136.458.417.499	143.325.502.375

5.17. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý hỗ trợ xấp xỉ xếp doanh nghiệp	Lỗi lũy kế	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(104.311.236.394)	31.968.663.606
- Tăng trong năm trước						-
- Lãi/lỗ trong năm trước						-
- Giảm trong năm trước						-
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(104.311.236.394)	31.968.663.606
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ năm nay					(5.315.577.883)	(5.315.577.883)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	38.206.423.508	832.410.074	96.872.783.763	368.269.227	(109.626.814.277)	26.653.085.723

5.18. Doanh thu bán hàng

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2019 VNĐ
Tổng doanh thu	58.747.056.269	53.808.134.079
Doanh thu xuất khẩu	22.233.142.023	48.555.337.032
Doanh thu nội địa	36.507.644.338	5.252.797.047
Doanh thu khác	6.269.908	
Doanh thu thuần	58.747.056.269	53.808.134.079

5.19. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2019 VNĐ
Giá vốn cà phê TM	32.384.333.800	31.436.132.750
Giá vốn cà phê SX	20.054.759.131	12.546.657.699
Giá vốn khác	-	5.357.729
Cộng	52.439.092.931	43.988.148.178

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2020 VNĐ	Quý I năm 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	98.660	76.034
Chênh lệch tỷ giá	70.971.010	52.781.331
Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác	210.325	28.365.861
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn	13.644	
Cộng	71.293.639	81.223.226

3273-C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CÀ PHÊ
 PHƯỚC AN
 T.ĐKK

5.21. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	1.558.064.835	3.162.693.144
Chênh lệch tỷ giá	7.226.705	
Chi phí giao dịch kỳ hạn		
Cộng	1.565.291.540	3.162.693.144

5.22. Thu nhập khác

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu thanh lý tài sản cố định		16.931.818
Thu nhập khác	16.101.720	1.233.491.106
Cộng	16.101.720	1.250.422.924

5.23. Chi phí khác


	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Chi phí Khác		423.874.346
Cộng	-	423.874.346

5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý I năm 2020</u>	<u>Quý I năm 2019</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD		
Tổng lợi nhuận trước thuế	(5.315.577.883)	(3.455.033.901)
Cộng	(5.315.577.883)	(3.455.033.901)

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị phân bổ chi phí quý I năm 2020 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.



Phan Việt Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số:38...../CV-CPPA

V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN quý 1 năm 2020 lỗ
tăng so với quý 1 năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm quý 1 năm 2020 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 5,3 tỷ đồng so với quý 1 năm 2019 bị lỗ 3,45 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ tăng 53%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 1 năm 2020 và quý 1 năm 2019.

- Do tình hình dịch COVID-19 từ đầu năm đến nay làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu bán cà phê của công ty.

- Lợi nhuận gộp về bán hàng quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019 giảm 36%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp quý 1 năm 2020 so với quý 1 năm 2019 bị lỗ tăng 53%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Trung